

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Dược Trung ương Mediplantex

Ngày 15/01/2024	<b>27,000 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>1.9%</b>	<b>3.8%</b>	<b>17.4%</b>

**DT thuần**  
Q4/23

**111**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 5.00 | 5.0%  
YoY: ▼ 5.00 | -4.1%

**LN thuần**  
Q4/23

**5.25**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.94 | 21.8%  
YoY: ▲ 2.24 | 74.4%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**4.13**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.71 | 20.6%  
YoY: ▼ 0.06 | -1.5%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**5.1%**

YoY: +/- ▲ 1.8%

**ROE**  
2023

**3.6%**

YoY: +/- ▲ 1.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	19,027 - 27,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	335
Số lượng CPLH (CP)	12,410,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	265
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.01)
EPS	954
P/E	28.3

**DT thuần**  
2023

**400**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 1.00 | -0.3%

**LN thuần**  
2023

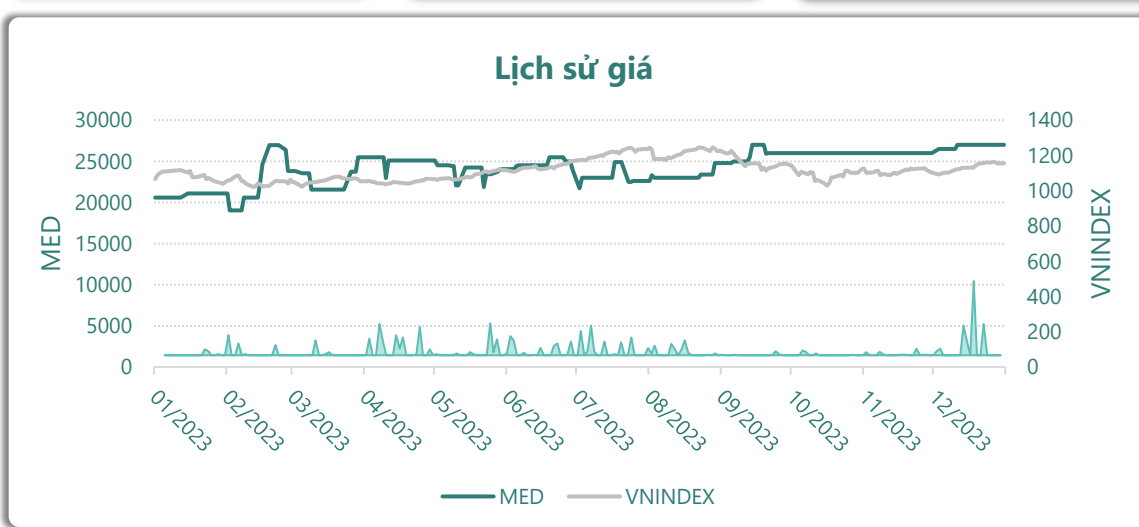
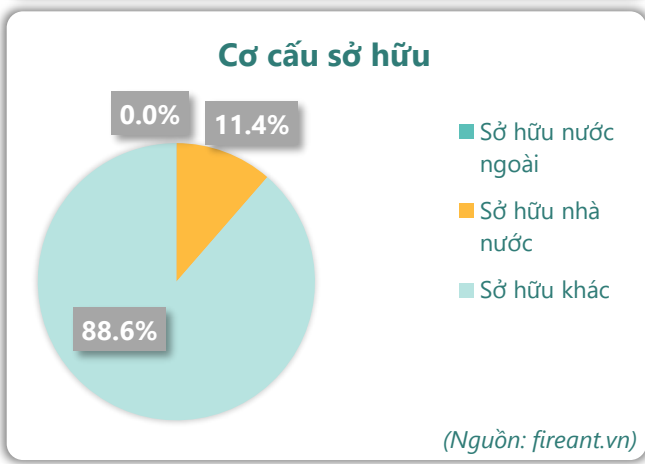
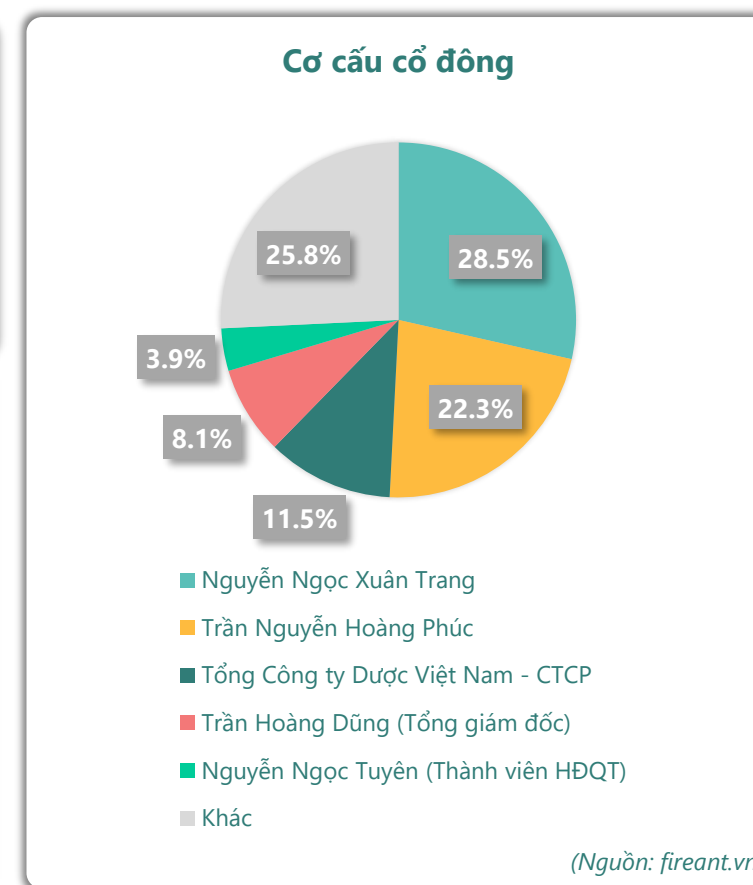
**15.3**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 7.86 | 105%

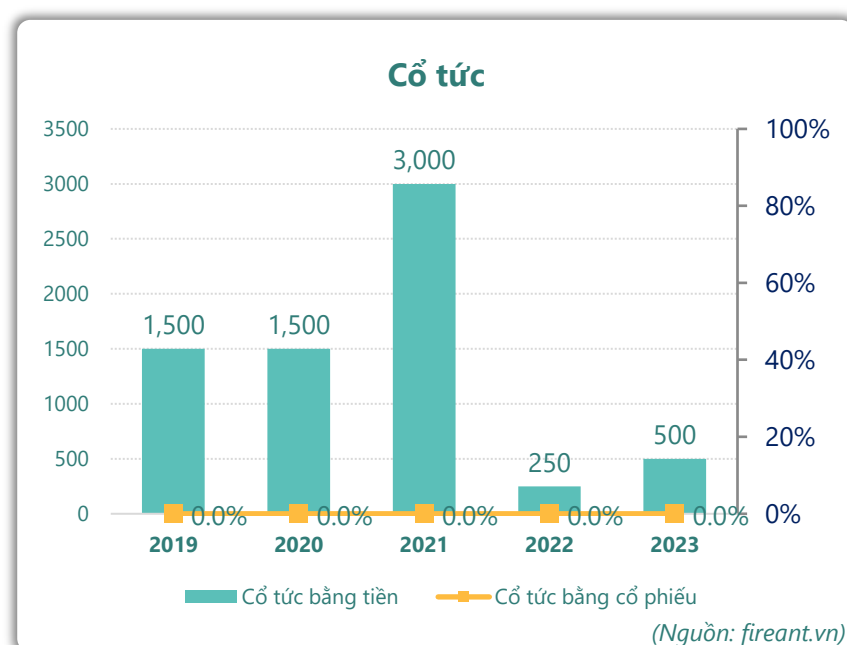
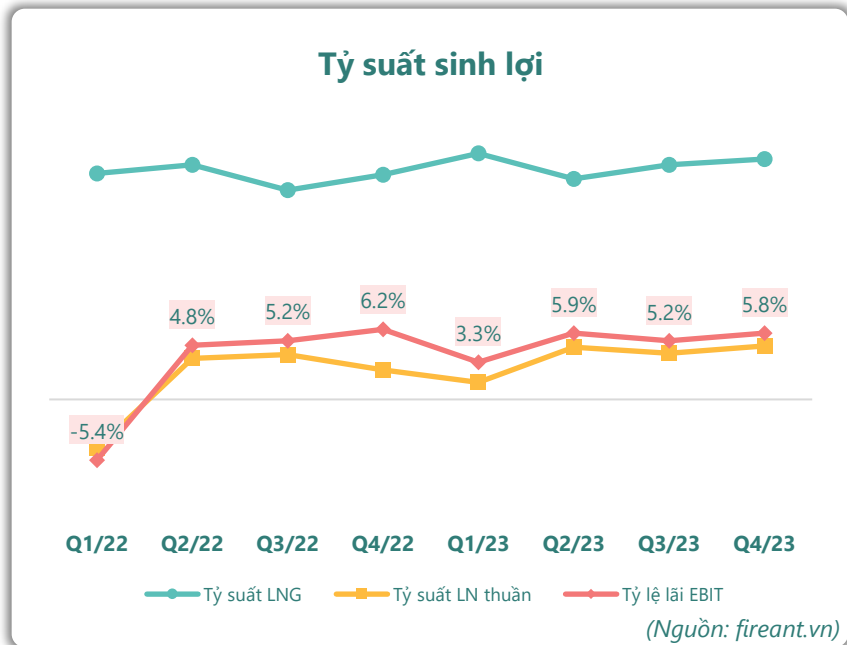
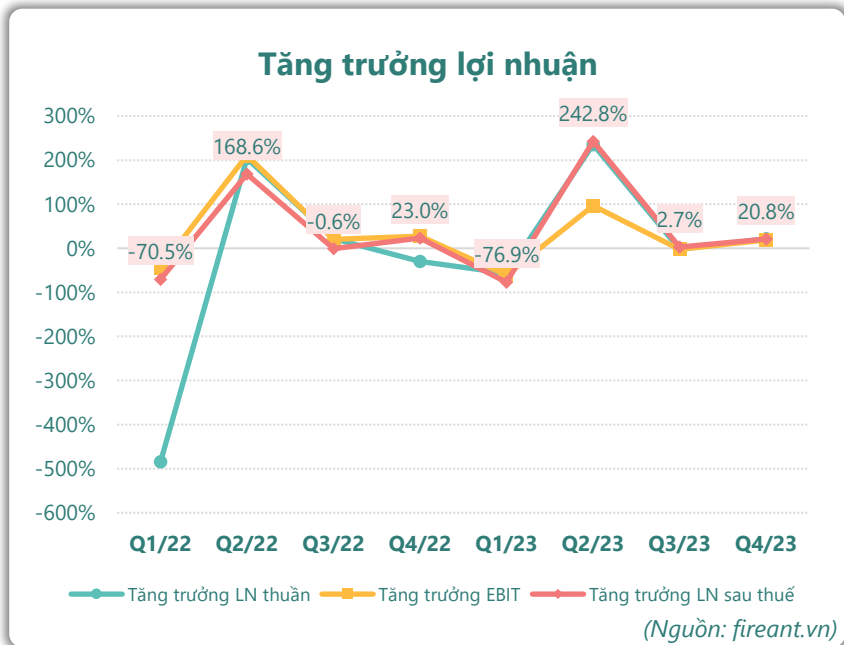
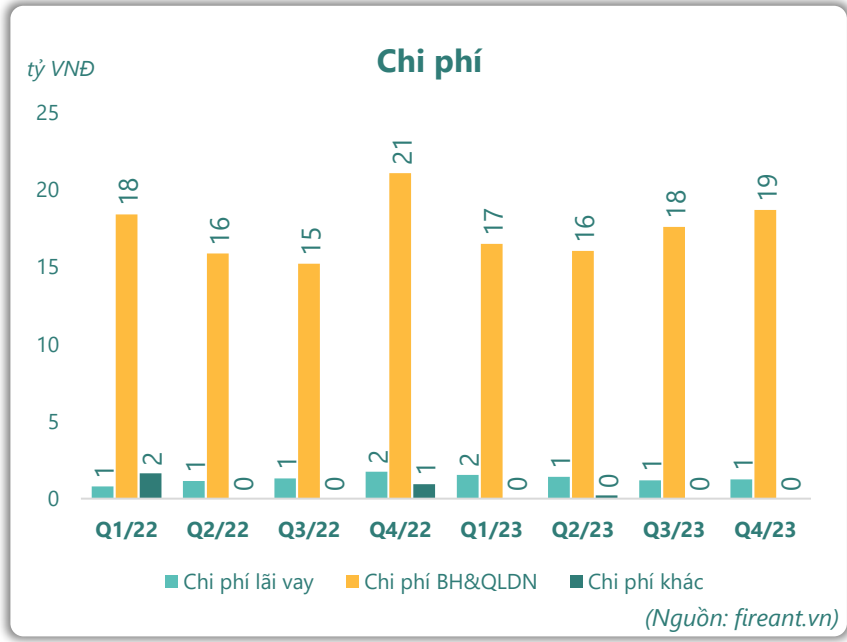
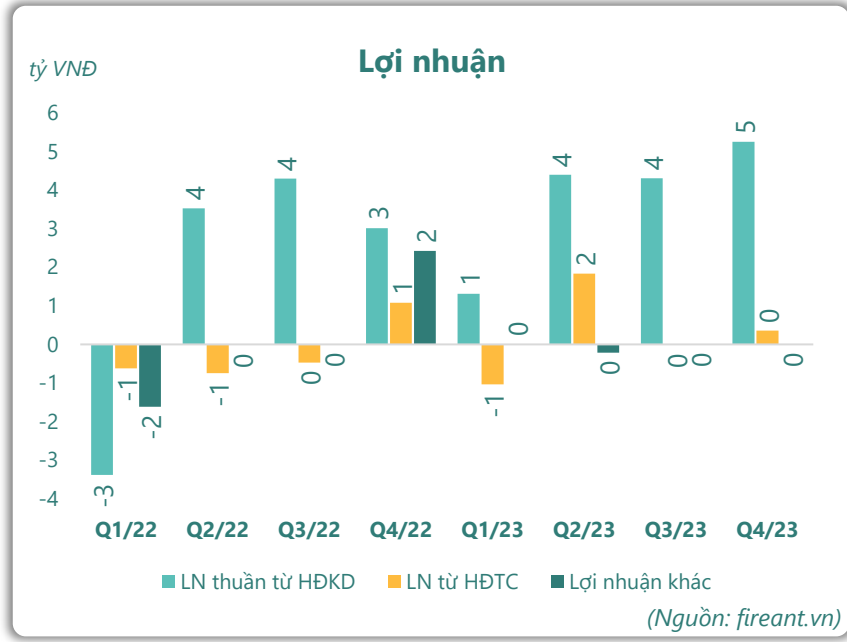
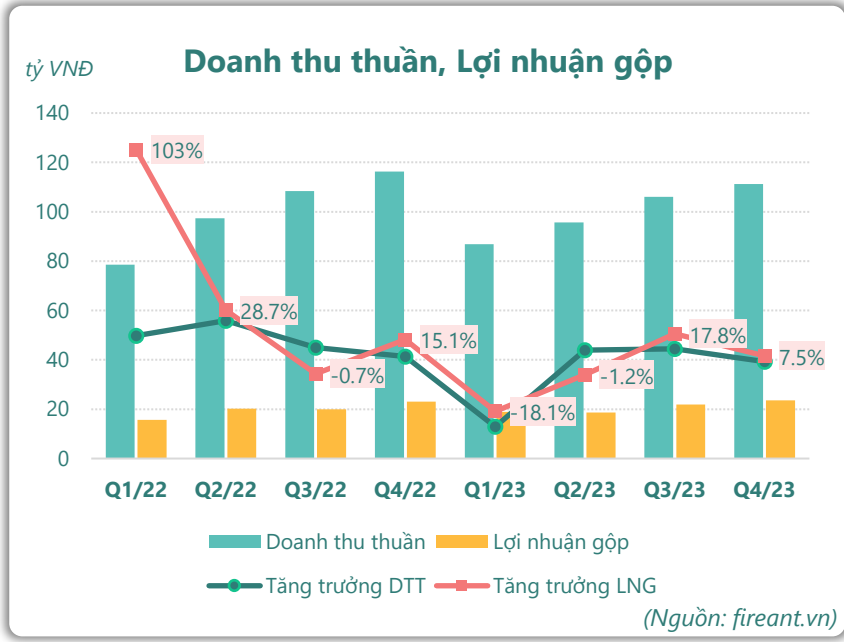
**LN sau thuế**  
2023

**11.8**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 5.78 | 96.6%



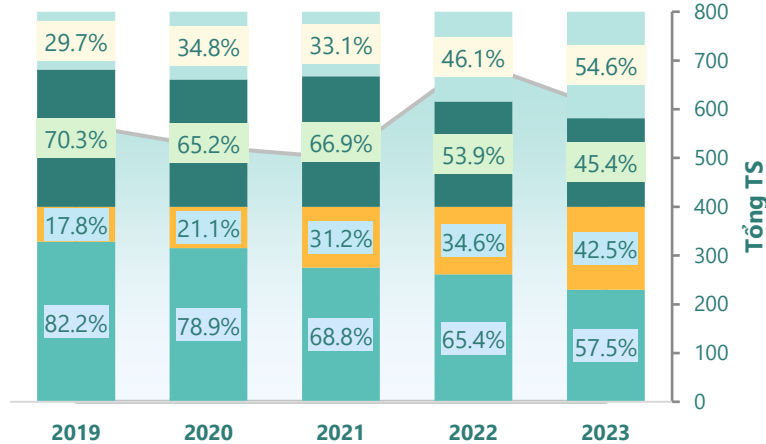
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

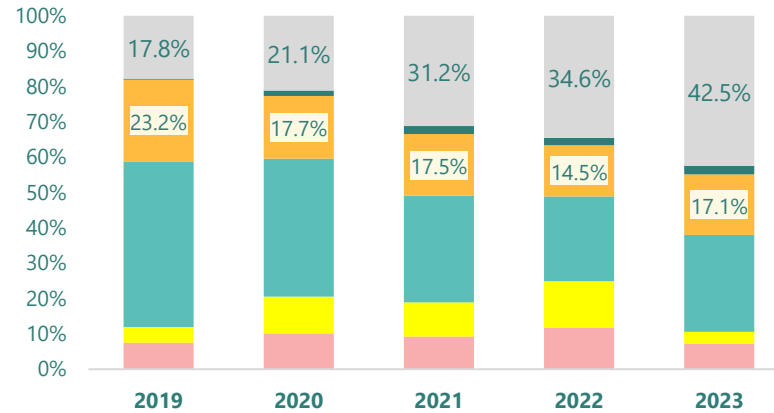
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

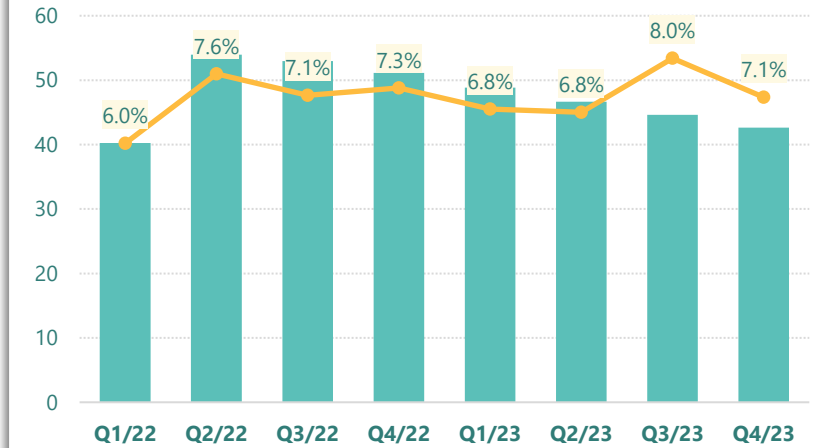


■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn 
 ■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

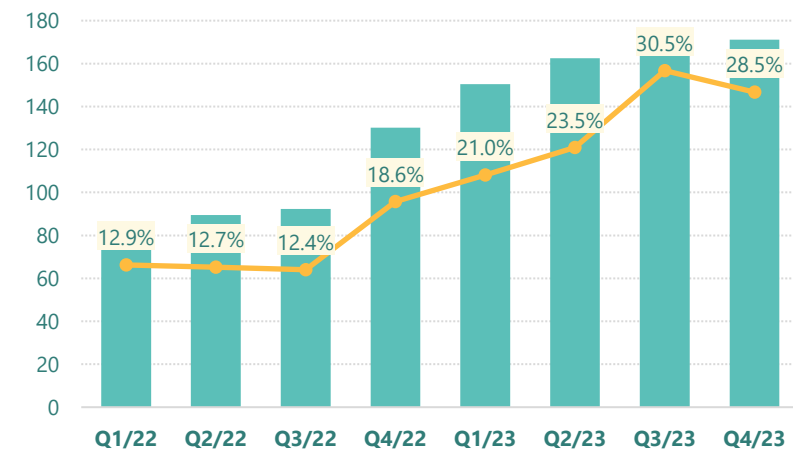


■ Tài sản cố định 
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

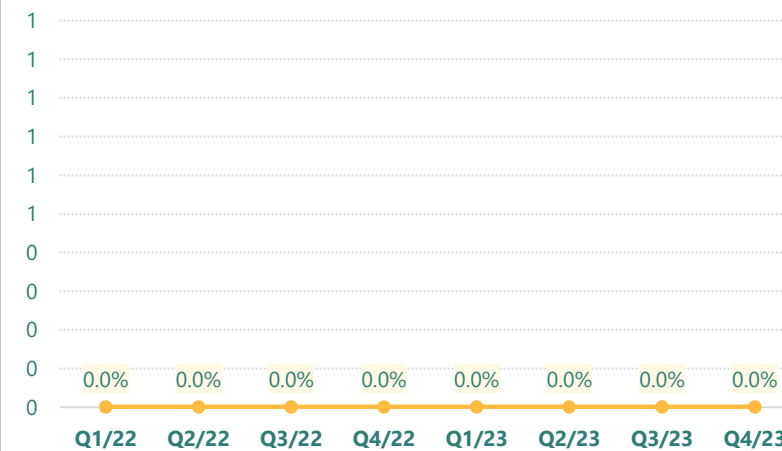


■ Tài sản dở dang 
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

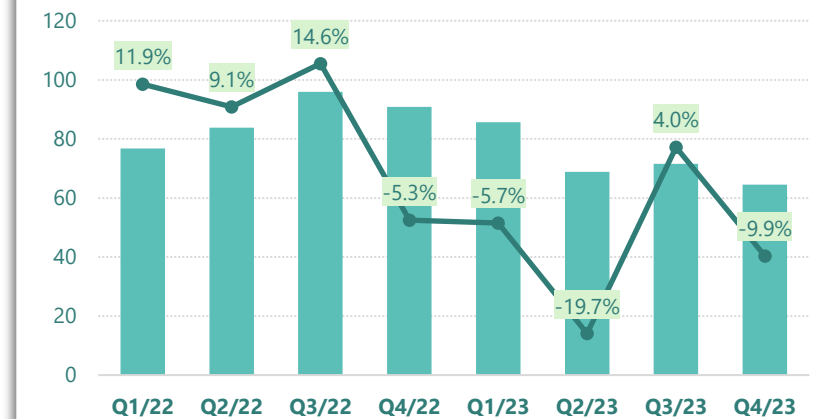


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

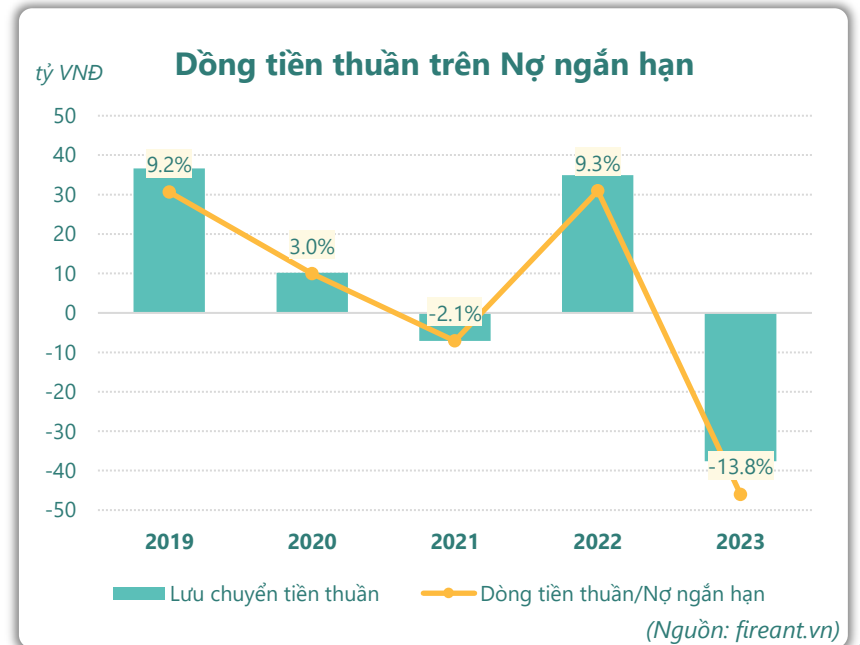
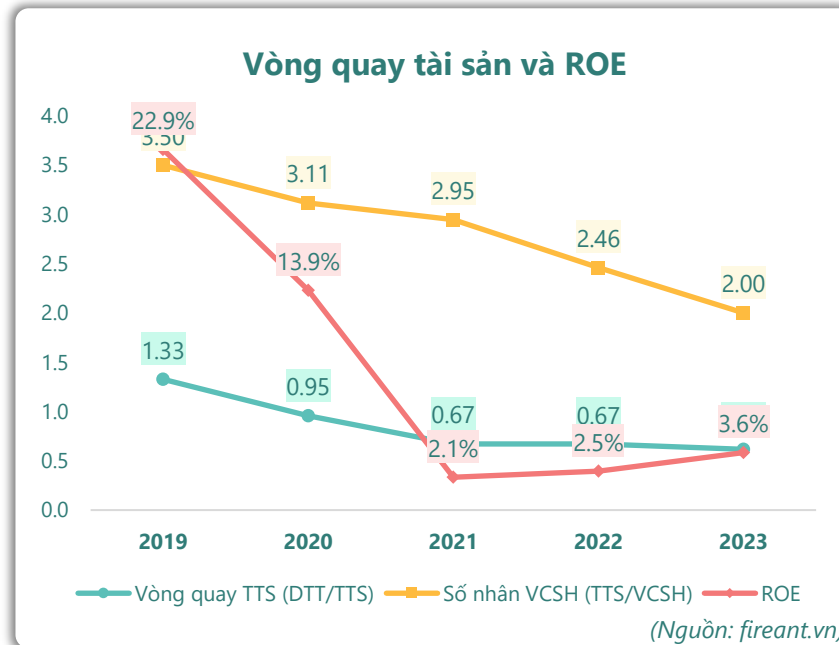
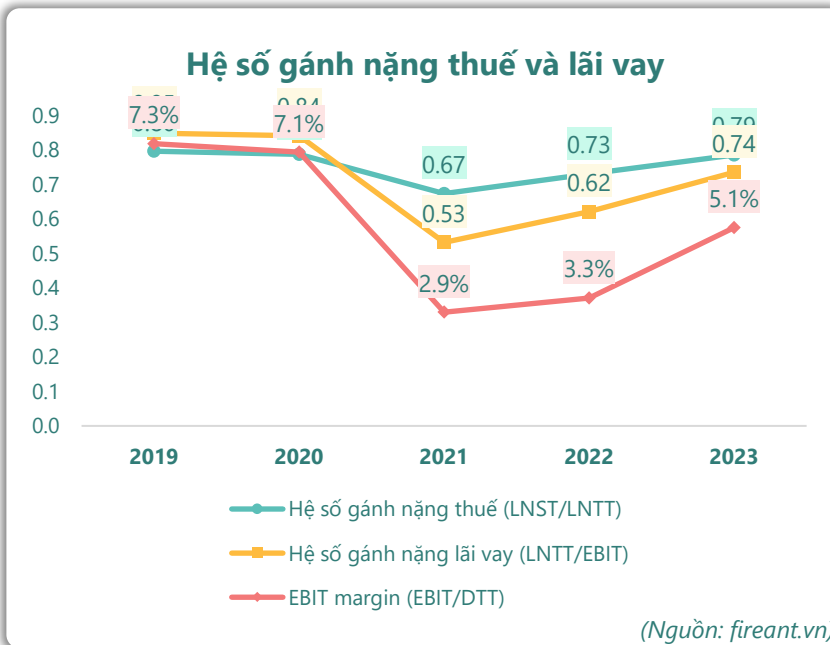
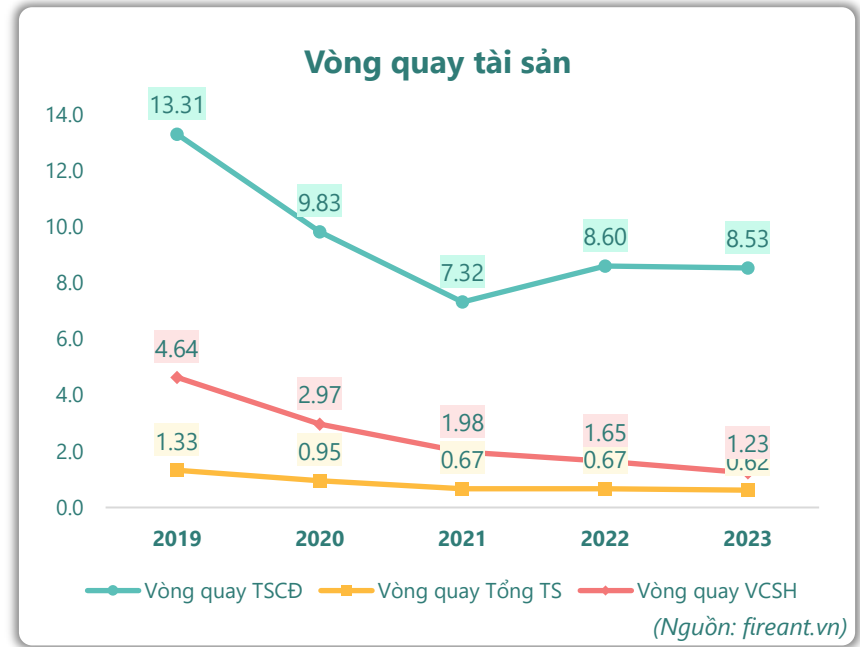
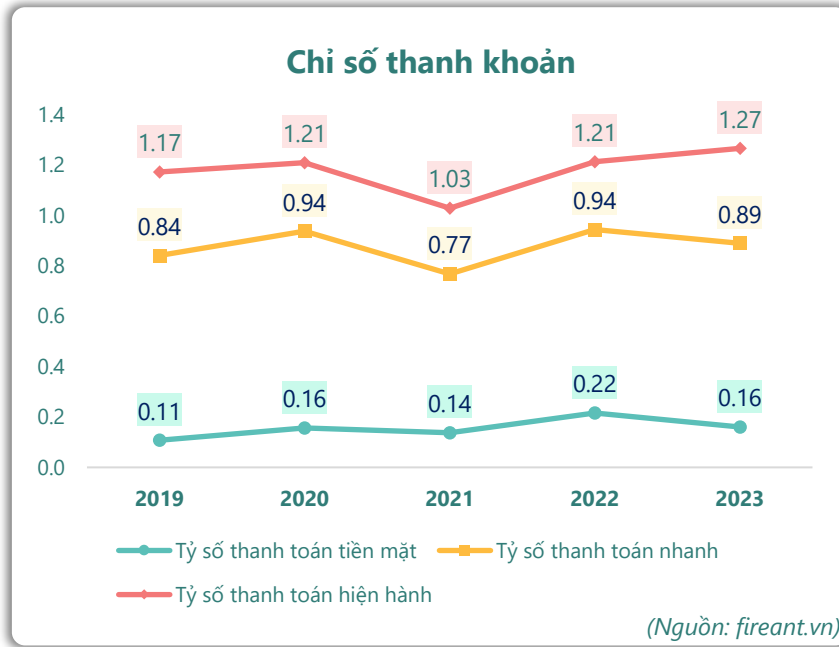
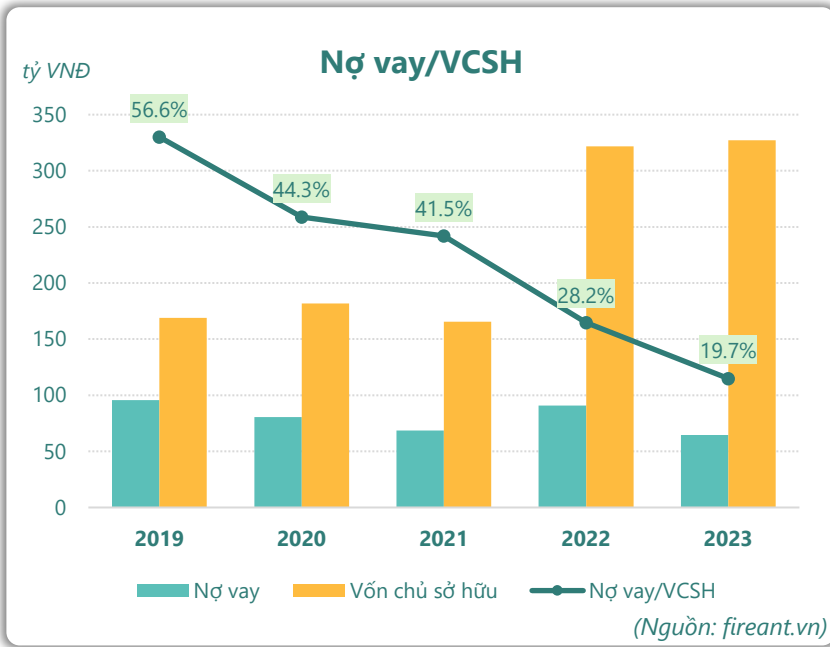
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn 
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>111</b>	<b>116</b>	<b>-4.1%</b>	<b>400</b>	<b>401</b>	<b>-0.3%</b>
Giá vốn hàng bán	87.7	93.2	-5.9%	317	323	-1.8%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>23.6</b>	<b>23.0</b>	<b>2.6%</b>	<b>83.0</b>	<b>78.4</b>	<b>5.9%</b>
Doanh thu HĐTC	2.23	4.11	-45.7%	7.85	5.90	33.0%
Chi phí TC	1.87	3.03	-38.3%	6.71	7.54	-11.1%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.26</b>	<b>1.75</b>	<b>-28.1%</b>	<b>5.39</b>	<b>5.00</b>	<b>7.8%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	3.94	7.24	-45.5%	12.7	14.4	-11.7%
Chi phí QLDN	<b>14.8</b>	<b>13.9</b>	<b>6.3%</b>	<b>56.2</b>	<b>54.9</b>	<b>2.3%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>5.25</b>	<b>3.01</b>	<b>74.4%</b>	<b>15.3</b>	<b>7.44</b>	<b>105%</b>
Lợi nhuận khác	<b>0.00</b>	<b>2.42</b>	<b>-100%</b>	<b>-0.22</b>	<b>0.79</b>	<b>-128%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>5.25</b>	<b>5.44</b>	<b>-3.5%</b>	<b>15.1</b>	<b>8.24</b>	<b>82.7%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>4.13</b>	<b>4.19</b>	<b>-1.5%</b>	<b>11.8</b>	<b>6.02</b>	<b>96.6%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>4.13</b>	<b>4.19</b>	<b>-1.5%</b>	<b>11.8</b>	<b>6.02</b>	<b>96.6%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.54	38.6	5.34	35.9	-87.0	-0.60
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.9	-59.9	-20.8	27.7	-2.80	37.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	9.34	-5.47	-5.20	-17.1	-3.44	-7.09
Tiền đầu kỳ	122	108	81.2	60.5	107	13.8
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-14.1</b>	<b>-26.8</b>	<b>-20.7</b>	<b>46.5</b>	<b>-93.2</b>	<b>29.8</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	108	81.2	60.5	107	13.8	43.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>600</b>	<b>698</b>	<b>-14.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>345</b>	<b>457</b>	<b>-24.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	43.5	81.2	-46.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	92.4	-78.4%
Phải thu ngắn hạn	164	167	-1.7%
Hàng tồn kho	103	101	1.5%
Tài sản ngắn hạn khác	14.5	14.3	1.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>255</b>	<b>241</b>	<b>5.5%</b>
Phải thu dài hạn	4.36	4.36	0.0%
Tài sản cố định	42.6	51.1	-16.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	171	146	17.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>36.6</b>	<b>40.2</b>	<b>-9.0%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>273</b>	<b>376</b>	<b>-27.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>273</b>	<b>376</b>	<b>-27.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	64.5	90.8	-29.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	75.4	84.8	-11.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>327</b>	<b>322</b>	<b>1.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>327</b>	<b>322</b>	<b>1.8%</b>
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)